

Số: 280/BC- CTK

Hà Nội, ngày 21 tháng 7 năm 2017

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG BẢY VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2017**

1. Sản xuất công nghiệp.

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn Thành phố Hà Nội tương đối ổn định trong bảy tháng đầu năm 2017 và đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2016. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng Bảy tăng 6,2% so tháng trước và tăng 9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhóm ngành khai khoáng giảm 5,4% và tăng 10,7%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 6,4% và 9,1%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước tăng 3,4% và 12,5%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,7% so với tháng trước và tăng 2% so cùng kỳ năm trước.

So với tháng trước, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Hà Nội như sau: Bia đóng chai tăng 13,3%; áo sơ mi cho người lớn dệt kim tăng 50,7%; bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket cho người lớn không dệt kim tăng 11,9%; sổ sách, vở, giấy thép tăng 16,5%; dược phẩm chứa hóa chất nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 27,1%; thiết bị dụng cụ quang học khác tăng 11,4%; máy biến thế sử dụng điện môi lỏng các loại tăng 14,4%... Một số sản phẩm công nghiệp trong tháng giảm so với tháng trước là sản phẩm mây, tre đan các loại giảm 9%; giấy và bìa khác giảm 10,7%; tấm lợp kim loại giảm 9,9%; cửa ra vào và cửa sổ bằng nhôm giảm 31,7%...

Tính chung 7 tháng, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,1 % so với cùng kỳ năm 2016. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 34,1%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,3%; sản xuất và phân phối điện tăng 9,4%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,8% so cùng kỳ. Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao hơn so với tốc độ tăng bình quân chung của toàn ngành như: Sản xuất trang phục tăng 11,7%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 17,5%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 24,3%; sản xuất thiết bị điện tăng 9,9%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 27,7%... bên cạnh những ngành có tốc độ tăng khá cao thì vẫn còn một số ngành gặp khó khăn như: Khai khoáng giảm 34,1%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre,

nửa giảm 59,4%; dệt giảm 13,2%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 6,8%; sản xuất xe có động cơ giảm 4,9%...

2. Vốn đầu tư.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng Bảy ước đạt 3.258 tỷ đồng, tăng 4,1% so tháng trước và tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2016. Ước tính 7 tháng vốn đầu tư thực hiện được 17.298 tỷ đồng, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm 2016, đạt 53,4% kế hoạch năm 2017.

Hiện nay, các dự án đầu tư công trình giao thông đô thị trên địa bàn Thành phố cơ bản triển khai thực hiện đúng tiến độ dự án. Chủ đầu tư đang tiến hành hoàn thiện hồ sơ thanh toán, giải ngân vốn đối với các công trình, dự án đã hoàn thành, đưa vào sử dụng.

Tình hình triển khai và tiến độ một số công trình, dự án trên địa bàn

- Dự án đường sắt đô thị (đoạn Nhôn-Ga Hà Nội): Khối lượng thực hiện các gói thầu xây lắp CP1 (cầu cạn), CP2 (ga trên cao), CP5 (hạ tầng Depot) đáp ứng theo tiến độ điều chỉnh được duyệt. Chủ đầu tư tiếp tục đôn đốc đẩy mạnh thi công 4 cầu chính; đôn đốc tư vấn phối hợp với các nhà thầu rà soát tiến độ thi công tổng thể toàn dự án theo phương án đưa vào khai thác trước đoạn trên cao từ Nhôn về ga S8 (Đại học GTVT).

Công tác GPMB các ga ngầm chậm ảnh hưởng lớn đến tiến độ thi công Gói CP3 (đoạn ngầm và 4 ga ngầm). Chủ đầu tư đã tích cực phối hợp với UBND các quận triển khai công tác GPMB, phối hợp với UBND quận Đống Đa thống nhất triển khai cưỡng chế đối với các hộ dân đủ điều kiện thu hồi và triển khai thu hồi toàn bộ các cơ quan, tổ chức trong tháng Tám. Về quỹ nhà tái định cư: UBND quận Cầu Giấy và Đống Đa đang phối hợp với Sở Xây dựng nghiệm thu quỹ nhà tái định cư tại N07 Dịch Vọng và Ao Hoàng Cầu. Các gói hệ thống cơ điện, thiết bị CP6, CP7, CP8 tiếp tục bị ảnh hưởng vướng mắc giải ngân do thiếu kế hoạch vốn ODA.

- Dự án đường Vành đai 3, đoạn Mai Dịch – cầu Thăng Long: đến thời điểm hiện tại, công tác GPMB dự án Đầu tư mở rộng đường Vành đai 3, đoạn Mai Dịch – cầu Thăng Long đoạn qua địa bàn phường Mai Dịch đã cơ bản hoàn thành. Chính quyền địa phương đang tuyên truyền, vận động để người dân tự nguyện bàn giao phần mặt bằng còn lại của dự án là hơn 400m² đất mộ của dòng họ Nguyễn Khả.

3. Thương mại dịch vụ

3.1. Nội thương

Tổng mức lưu chuyển hàng hoá bán ra và doanh thu dịch vụ tháng Bảy ước đạt 188.684 tỷ đồng, tăng 0,4% so tháng trước và tăng 8,7% so cùng kỳ

(trong đó, tổng mức bán lẻ ước đạt 44.590 tỷ đồng, tăng 0,5% so tháng trước và 7,3% so cùng kỳ).

Ước tính 7 tháng, tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ đạt 1.294.569 tỷ đồng, tăng 7,5% so cùng kỳ (trong đó, tổng mức bán lẻ đạt 303.632 tỷ đồng, tăng 7,2%). Trong tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và doanh thu dịch vụ, kinh tế nhà nước chiếm 29,2% và tăng 9,2% so cùng kỳ; kinh tế ngoài nhà nước chiếm 66,1% và tăng 6,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 4,7% và tăng 7,5%.

3.2. Ngoại thương.

- *Xuất khẩu:* Ước tính kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn tháng Bảy đạt 980 triệu USD, tăng 2,2% so tháng trước và tăng 9,1% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương ước đạt 814 triệu USD, tăng 2,2% so tháng trước và tăng 11,8% so cùng kỳ. Ước tính 7 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 6.668 triệu USD, tăng 10% so cùng kỳ. Trong đó, xuất khẩu địa phương đạt 5.533 triệu USD, tăng 12,4% so cùng kỳ.

Trong 7 tháng, nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng cao so cùng kỳ là nhóm hàng linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi tăng 20,7%; xăng dầu tăng 50,8%; máy móc thiết bị phụ tùng tăng 24,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng tăng 29,2%. Một số nhóm hàng xuất khẩu giảm là hàng dệt may giảm 7,3%, giày dép các loại và sản phẩm từ da giảm 4,3%.

- *Nhập khẩu:* Kim ngạch nhập khẩu tháng Bảy ước đạt 2.404 triệu USD, giảm 0,5% so tháng trước và tăng 21,1% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 1.076 triệu USD, giảm 0,5% so tháng trước và tăng 23,2% so cùng kỳ. Ước tính 7 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 16.497 triệu USD, tăng 19,7% so cùng kỳ. Trong đó, nhập khẩu địa phương đạt 7.322 triệu USD, tăng 19,7% so cùng kỳ. Trị giá nhập khẩu 7 tháng ở tất cả các mặt hàng đều tăng so cùng kỳ, trong đó một số mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng cao là hóa chất tăng 35,5%; xăng dầu tăng 29,6% so cùng kỳ năm 2016.

3.3. Vận tải.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Bảy ước đạt 58 triệu tấn tăng 1% so tháng trước và tăng 11,1% so cùng kỳ; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 4.713 triệu tấn.km tăng 0,4% và 10,4%; doanh thu ước đạt 2.374 tỷ đồng tăng 0,7% và 9%. Ước tính 7 tháng, khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 8%; khối lượng hàng hóa luân chuyển tăng 8,9%; doanh thu tăng 8%.

Số lượt hành khách vận chuyển tháng Bảy ước đạt 44 triệu hành khách tăng 0,5% so tháng trước và tăng 8,1% so cùng kỳ; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.343 triệu HK.km tăng 0,8% và tăng 12,4%; doanh thu ước đạt

1.123 tỷ đồng tăng 0,9% và tăng 8,4%. Ước tính 7 tháng, số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển tăng lần lượt là 6,2% và 9,5%; doanh thu tăng 7,3%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Bảy ước đạt 3.209 tỷ đồng tăng 0,3% so tháng trước và tăng 7% so cùng kỳ. Ước tính 7 tháng doanh thu đạt 22.132 tỷ đồng tăng 6,8% so cùng kỳ năm 2016.

3.4. Du lịch.

Tháng Bảy, khách Quốc tế đến lưu trú tại Hà Nội ước đạt 248 nghìn lượt khách, tăng 6,7% so tháng trước và tăng 16,2% so cùng kỳ. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội bằng đường hàng không là 226 nghìn lượt người, tăng 6,8% so tháng trước và tăng 17,7% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 22 nghìn lượt người, tăng 5,1% và tăng 2,6%. Khách nội địa đến Hà Nội đạt 821 nghìn lượt khách, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 3,7% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành ước đạt 4.970 tỷ đồng tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 12% so cùng kỳ.

Tháng Bảy vẫn là tháng mọi người đi du lịch nghỉ mát nhiều, các công ty du lịch cũng tiếp tục đưa ra nhiều chùm tour du lịch phong phú, đa dạng, giá cả hợp lý, kèm theo những khuyến mại hấp dẫn, đồng thời tháng này học sinh còn đang nghỉ học nên thu hút được lượng khách đến tham quan tại Hà Nội khá cao.

Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội 7 tháng đạt gần 1.988 nghìn lượt người, tăng 16,8% so cùng kỳ. Trong đó, khách đến với mục đích du lịch, nghỉ dưỡng 1.658 nghìn lượt khách, tăng 16,7% so cùng kỳ, khách đến vì công việc 287 nghìn lượt khách, tăng 30,8%. Khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội chia theo phương tiện đến bằng đường hàng không đạt 1.738 nghìn lượt khách, tăng 19,2% so cùng kỳ; đến bằng đường biển, đường bộ 250 nghìn lượt người, tăng 2,4%. Trong 7 tháng năm 2016, khách quốc tế lưu trú tại Hà Nội đến từ một số nước tăng cao so cùng kỳ như: Trung Quốc tăng 24,3%; Hàn Quốc tăng 48,3%; Malaysia tăng 36,8%...

Ước tính 7 tháng, khách nội địa đến Hà Nội đạt 5.717 nghìn lượt khách tăng 4,9% so cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 7 tháng ước đạt 34.732 tỷ đồng tăng 8,2% so cùng kỳ.

4. Sản xuất nông nghiệp.

4.1. Trồng trọt.

* *Tình hình sản xuất vụ Đông Xuân 2017:* Đến nay, công tác thu hoạch vụ Đông Xuân trên địa bàn đã kết thúc. Theo kết quả điều tra năng suất, sản lượng cây hàng năm trên địa bàn Thành phố như sau:

- Về diện tích: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 157.021 ha, giảm 3,9% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, lúa đạt 96.903 ha, giảm 2,6%; ngô đạt 14.896 ha, giảm 6,2%; khoai lang 2.837 ha, giảm 9,3%; đậu tương 7.308 ha, giảm 34,3%; lạc 2.783 ha, giảm 5%; rau các loại 24.737 ha, tăng 4,7%...

- Năng suất một số cây trồng chính như sau: Lúa đạt 61,3 tạ/ha, tăng 0,7% so với vụ Đông Xuân năm trước; ngô 49,4 tạ/ha, tăng 0,5%; khoai lang 105,9 tạ/ha, tăng 5,9%; đậu tương 17,3 tạ/ha, tăng 11,3%; lạc 22,2 tạ/ha, tăng 0,3%; rau các loại 215,7 tạ/ha, tăng 2,4%.

- Về sản lượng: Sản lượng lúa trên địa bàn Thành phố đạt 594.370 tấn, giảm 1,9% so cùng kỳ; ngô 73.572 tấn, giảm 5,8%; khoai lang 30.046 tấn, giảm 3,9%; đậu tương 12.664 tấn, giảm 26,9%; lạc 6.189 tấn, giảm 4,7%; rau các loại 533.477 tấn, tăng 7,1% so cùng kỳ.

* *Tình hình sản xuất vụ Mùa*: Hiện nay, các quận huyện, thị xã đang tập trung chỉ đạo công tác sản xuất vụ Mùa. Tính đến 15/7, toàn Thành phố đã trồng được 107.537 ha lúa và hoa màu, bằng 98,2% so cùng kỳ. Trong đó, diện tích lúa đã cấy đạt 95.625 ha, bằng 98,3%; diện tích hoa màu các loại đã gieo trồng được đạt 11.912 ha, bằng 97,3% so cùng kỳ (trong đó, ngô 2.765 ha, bằng 96,8%; đậu tương 968 ha, bằng 98,1%; rau các loại 6.978 ha, bằng 101,3%; đậu các loại 218 ha, bằng 101,4%...).

Diện tích lúa đã cấy đang trong giai đoạn hồi xanh - đẻ nhánh rõ, sâu bệnh trên cây trồng không đáng kể. Thời tiết đang ngày nắng, chiều tối và đêm có mưa rất thuận lợi cho lúa và hoa màu sinh trưởng, phát triển tốt.

4.2. Chăn nuôi.

Tình hình chăn nuôi vẫn phát triển ổn định. Tháng Bảy, đàn trâu 24.240 con, giảm 3,2% so với cùng kỳ; đàn bò 137.992 con, giảm 5,8% (trong đó, bò sữa 15.398 con, giảm 3,7%); đàn lợn 1.641 nghìn con, tăng 6,4%; đàn gia cầm 28 triệu con, tăng 5,4% (trong đó, đàn gà 18,3 triệu con, tăng 5,1%)

Trong tháng không xảy ra những bệnh truyền nhiễm nguy hiểm như cúm gia cầm, lợn tai xanh, dịch lở mồm long móng. Hiện nay với thời tiết nắng nóng, nắng, mưa bất chợt, độ ẩm cao, nên công tác phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm luôn được quan tâm và theo dõi chặt chẽ. Chi cục Thú y đã phối hợp với các quận, huyện, thị xã nghiêm túc triển khai công tác tiêm phòng bổ xung vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm mới nhập về, chưa được tiêm phòng hoặc đã hết thời gian miễn dịch. Kết quả tiêm được: Vắc xin 04 bệnh đỏ: 54.215 lượt con; trong đó dịch tả lợn: 24.688 lượt con; vắc xin tai xanh: 6.070 lượt con; vắc xin lở mồm long móng lợn: 3.229 lượt con; vắc xin cúm gia cầm: 122.004 lượt con; Vắc xin Đại: 322 lượt con; vắc xin tụ huyết trùng trâu bò: 140 lượt con.

4.3. Lâm nghiệp, thủy sản.

- *Lâm nghiệp*: Tháng Bảy diện tích trồng mới ước đạt 12 ha, tăng 9,1%, cộng dồn từ đầu năm diện tích rừng được trồng mới ước đạt 159 ha, tăng 4,6% so với cùng kỳ.

Khai thác gỗ và lâm sản của thành phố Hà Nội chủ yếu là diện tích rừng trồng đến kỳ cho thu hoạch và cây lâm nghiệp trồng phân tán. Trong tháng, sản lượng gỗ, củi khai thác ước đạt: Gỗ 562 m³, tăng 2,2%; củi 6.100 Ste, tăng 1,7% so với cùng kỳ. Lũy kế 7 tháng khai thác gỗ ước đạt 5.043 m³, tăng 2,4%; củi khai thác ước đạt 29.389 Ste, tăng 1,7% so với cùng kỳ.

Thiệt hại rừng: Từ trung tuần tháng 6 đến nay không có vụ cháy rừng nào xảy ra. Nhưng tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 13 vụ cháy rừng trên địa bàn Thành phố với diện tích 61,2 ha giá trị thiệt hại chưa ước tính được.

Từ đầu năm đến nay, đã xử lý 62 vụ vi phạm luật bảo vệ và phát triển rừng, tịch thu 1.162 con động vật hoang dã; tổng gỗ quy tròn 30 m³ (trong đó 23 m³ gỗ quý hiếm), phạt hành chính, bán lâm sản tịch thu được 1.480 triệu đồng.

- *Thủy sản*: Diện tích thủy sản nuôi thả ước tháng Bảy đạt 2.038 ha, tăng 1% so cùng kỳ. Lũy kế, toàn Thành phố đã nuôi thả được 12.230 ha, tăng 0,9% so cùng kỳ. Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước tính thu được 3.932 tấn, tăng 14,1% so cùng kỳ. Ước tính 7 tháng, sản lượng thủy sản thu được 46.338 tấn, tăng 6,6% (trong đó, sản lượng nuôi trồng đạt 46.336 tấn, tăng 6,6%). Sản xuất cá giống trên địa bàn trong tháng ước 170 triệu con, tăng 6,3%, cộng dồn từ đầu năm ước đạt 1.238 triệu con các loại, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2016.

5. Trật tự an toàn xã hội.

Tình hình trật tự xã hội và an toàn giao thông trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Sáu như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng, đã phát hiện 462 vụ phạm pháp hình sự trong đó, có 354 vụ do công an khám được, giảm 0,6% so tháng trước; số đối tượng vi phạm bị bắt, giữ theo luật là 518 người, tăng 1,2%.

Phạm pháp về kinh tế: Tháng Sáu đã phát hiện 93 vụ, bắt giữ 95 người phạm pháp về kinh tế, giảm 45,9% số vụ và 49,2% đối tượng bắt giữ so với tháng trước. Thu nộp ngân sách 53 tỷ đồng.

Tội nạn xã hội:

- Phát hiện 235 vụ buôn bán, tàng trữ và vận chuyển ma túy, giảm 0,8% so tháng trước; bắt giữ 297 người, giảm 7,2%. Trong đó, xử lý hình sự 213 vụ, tăng 6%, với 239 đối tượng giảm 4,4% so tháng trước.

- Phát hiện 28 vụ cờ bạc, giảm 33,3% so tháng trước; bắt giữ 160 người, giảm 44,3%; Phát hiện 10 vụ mại dâm, bắt giữ 10 người.

- Phát hiện và xử lý 439 vụ, với 488 đối tượng vi phạm về bảo vệ môi trường; phạt và thu nộp ngân sách 3 tỷ đồng.

Trật tự an toàn giao thông: Trong tháng Sáu, Toàn thành phố đã xảy ra 108 vụ tai nạn giao thông đường bộ và đường sắt, làm 47 người chết và 73 người bị thương. Trong đó, có 105 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm 44 người chết và 73 người bị thương.

Về mức độ của các vụ tai nạn, trong tháng đã xảy ra 48 vụ nghiêm trọng, làm chết 47 người và bị thương 16 người; 21 vụ ít nghiêm trọng, làm bị thương 28 người và 39 vụ va chạm, làm bị thương 29 người.

6. Tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán.

6.1. Tín dụng ngân hàng.

6.1.1. Hoạt động huy động vốn

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội tháng Bảy đạt 1.762 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước, tăng 12,4% so cùng kỳ năm 2016 và tăng 7,2% so tháng 12 năm trước. Trong đó, tiền gửi đạt 1.640 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% so tháng trước, tăng 11,2% so cùng kỳ và tăng 7,4% so tháng 12 năm trước (tiền gửi tiết kiệm đạt 636 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so tháng trước, tăng 10,2% so cùng kỳ và tăng 8,5% so tháng 12); phát hành giấy tờ có giá đạt 122 nghìn tỷ, tăng 0,7% so tháng trước, tăng 30% so cùng kỳ và tăng 3,6% so tháng 12 năm trước. Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đảm bảo đáp ứng nhu cầu vốn cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, khách hàng, các nhu cầu đầu tư khác cũng như đảm bảo thanh khoản của các tổ chức tín dụng.

6.1.2. Hoạt động tín dụng

Tổng dư nợ cho vay tháng Bảy ước đạt 1.611 nghìn tỷ đồng, tăng 1,8% so tháng trước, tăng 16,4 so cùng kỳ và tăng 10,1% so tháng 12 năm trước. Trong đó, dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 891 nghìn tỷ, tăng 1,6% so tháng trước, tăng 12% so cùng kỳ và tăng 8,1% so tháng 12; dư nợ cho vay trung và dài hạn đạt 720 nghìn tỷ, tăng 2% so tháng trước, tăng 22,3% so cùng kỳ và tăng 12,6% so tháng 12. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay chiếm 77,7%, tăng 2,2% so tháng trước và tăng 20,9% so cùng kỳ; dư nợ cho vay đầu tư chiếm 22,3%, tăng 0,5% và tăng 2,9%.

Dư nợ cho vay theo chương trình: Dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn chiếm 5,5%; cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 32,6%; cho vay bất động sản chiếm 6,1%; cho vay xuất khẩu chiếm 7,6%; cho vay tiêu dùng chiếm

6,9%;... Tính đến hết tháng Sáu, tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ chiếm 2,8% và tỷ lệ nợ quá hạn trên tổng dư nợ cho vay chiếm 3,6%.

6.2. Thị trường chứng khoán

Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/7, trên hai sàn giao dịch chứng khoán do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 965 doanh nghiệp niêm yết (trong đó: tại HNX có 378 doanh nghiệp niêm yết; tại Upcom có 587 doanh nghiệp đăng ký giao dịch), với giá trị niêm yết đạt 311.534 tỷ đồng, tăng 29,9% so đầu năm (trong đó: HNX đạt 111.544 tỷ đồng, tăng 1,5%; Upcom đạt 199.990 tỷ đồng, tăng 53,8%). Vốn hóa toàn thị trường đạt 619.164 tỷ đồng, tăng 36,1% so đầu năm (trong đó: HNX đạt 181.452 tỷ đồng, tăng 19,5%; Upcom đạt 437.712 tỷ đồng, tăng 44,4%).

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Trong những phiên giao dịch đầu tháng Bảy, thị trường tiếp tục đón nhận những thông tin tích cực như lãi suất giảm, kết quả kinh doanh quý II và 6 tháng đầu năm của một số doanh nghiệp công bố khả quan... thanh khoản thị trường tiếp tục được cải thiện. Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/7, chỉ số HNX Index đạt 98,64 điểm, tăng 23,1% so đầu năm (chỉ số HNX30 đạt 182,11 điểm, tăng 26,9%; chỉ số VNAllshare đạt 1.128 điểm, tăng 19,3%). Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Bảy, khối lượng giao dịch đạt 839 triệu CP, với giá trị chuyển nhượng đạt 8.232 tỷ đồng (trong đó: Giao dịch khớp lệnh đạt 797 triệu CP, giao dịch thỏa thuận đạt 42 triệu CP; với giá trị chuyển nhượng lần lượt là 7.755 tỷ và 477 tỷ đồng). Bình quân một phiên giao dịch có 76 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 748 tỷ đồng, tăng 26,4% về khối lượng và 13,7% về giá trị so bình quân tháng trước. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 7.058 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 75.615 tỷ đồng, tăng 5,4% về khối lượng và 0,7% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom): Kết thúc phiên giao dịch ngày 17/7, chỉ số Upcom Index đạt 56,08 điểm, tăng 4,2% so đầu năm. Trong 11 phiên giao dịch đầu tháng Bảy, khối lượng giao dịch đạt 126 triệu CP, giá trị giao dịch đạt 1.733 tỷ đồng. Bình quân một phiên giao dịch có 11 triệu CP được chuyển nhượng, với giá trị chuyển nhượng đạt 158 tỷ đồng, bằng 99,7% về khối lượng và 85,3% về giá trị so bình quân chung tháng trước. Lũy kế từ đầu năm, khối lượng giao dịch đạt 1.433 triệu CP được chuyển nhượng, giá trị chuyển nhượng đạt 23.885 tỷ đồng, tăng 15,5% về khối lượng và 35,2% về giá trị so cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư: Tháng Sáu, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp được 267 mã số giao dịch cho các nhà đầu tư nước ngoài (trong đó: Tổ chức 38; cá nhân 229). Lũy kế, VSD đã cấp được 1.246 mã số (trong đó: Tổ chức 211; cá nhân 1.035),

tăng 64,2% so cùng kỳ. Cũng trong tháng Sáu, số tài khoản của các nhà đầu tư được cấp mới đạt 18.401 tài khoản (trong đó, NĐT trong nước đạt 18.131; NĐT nước ngoài đạt 270). Lũy kế từ đầu năm, số tài khoản của các NĐT được cấp mới đạt 103.268 tài khoản, tăng 30,7% so cùng kỳ, đưa tổng số tài khoản của các nhà đầu tư hiện có đạt 1.810.321 tài khoản.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành uỷ;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Lưu VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Đỗ Ngọc Khải

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 06/2017		Ước tính tháng 07/2017		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Bảy so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 06/2016	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 07/2016	
Toàn ngành	127.43	108.92	135.28	108.98	106.12
Khai khoáng	11.85	121.65	11.22	110.65	65.90
- Khai khoáng khác	11.85	121.65	11.22	110.65	65.90
Công nghiệp chế biến, chế tạo	126.24	108.80	134.26	109.07	106.26
- Sản xuất chế biến thực phẩm	135.68	100.23	135.08	102.04	104.79
- Sản xuất đồ uống	70.62	99.04	80.45	98.94	99.64
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	144.07	99.96	153.64	101.44	105.20
- Dệt	82.74	96.17	80.31	90.97	86.85
- Sản xuất trang phục	243.49	122.42	287.53	123.72	111.73
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	32.55	63.09	34.78	68.89	40.59
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	93.68	77.07	108.65	89.05	89.65
- Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	139.59	100.55	137.13	130.57	117.53
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	242.67	65.31	277.27	81.08	93.19
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115.17	112.94	124.79	160.54	124.28
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	46.47	110.30	48.50	90.66	95.94
- Sản xuất kim loại	50.41	87.13	54.11	79.77	96.47
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	68.40	101.84	70.41	107.23	103.79
- Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	82.11	119.68	87.09	117.70	109.83
- Sản xuất thiết bị điện	104.55	101.12	101.88	103.65	109.94

I. CHỈ SỐ SẢN XUẤT NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: %

	Chính thức tháng 06/2017		Ước tính tháng 07/2017		Chỉ số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng Bây so với cùng kỳ năm trước
	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 06/2016	So với tháng BQ năm 2010	So với tháng 07/2016	
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	50.56	105.83	51.75	105.32	106.05
- Sản xuất xe có động cơ	178.99	95.46	182.21	99.97	95.11
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	226.77	139.54	234.53	110.45	111.93
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	615.25	121.10	593.07	106.44	127.65
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	175.91	110.49	181.84	112.50	109.43
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	175.91	110.49	181.84	112.50	109.43
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	154.89	110.55	159.11	101.98	103.76
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước	145.43	101.21	150.12	97.18	100.62
- Thoát nước và xử lý nước thải	236.27	130.29	240.95	109.04	107.90
- Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	97.88	99.95	100.93	99.94	104.8

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 07	Thực hiện 7T 2017	T 07/2017 T 06/2017	7T/2017 7T/2016
- Bánh và kẹo các loại	Tấn	1518	14108	103.8	100.3
- Bia đóng chai	1000 Lít	21820	102984	113.3	101.5
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 Bao	107700	742866	106.6	105.2
- Vải dệt kim hoặc móc khác	1000 M ²	138	882	101.5	96.5
- Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ, áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	80	541	100.0	85.3
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	4565	24008	150.7	104.6
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần sóc cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	1569	9731	111.9	93.2
- Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, váy, quần dài, quần sóc cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	1659	11763	100.5	116.9
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 Cái	5891	35864	105.7	134.2
- Bộ quần áo thể thao khác	1000 Cái		618	-	15.5
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	8349	58600	101.0	115.8
- Sản phẩm mây, tre đan các loại	1000 cái	2517	19510	91.0	80.3
- Giấy và bìa không tráng khác, dùng để viết, in và dùng cho mục đích in ấn	Tấn	3330	18949	106.0	89.3
- Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy duplex khổ lớn)	Tấn	1618	11773	89.3	66.5
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhấn)	1000 Chiếc	8735	55008	98.2	107.6
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh và các sản phẩm vệ sinh tương tự	Tấn	172	1026	126.5	83.2
- Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	3629	36927	116.5	111.8
- Phân bón các loại	Tấn	29272	212584	96.3	111.2
- Thuốc trừ sâu khác và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	Tấn	1564	8823	96.7	125.3
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu Viên	258	1623	127.1	107.0
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Kg	262293	1760950	109.2	110.1
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	800	5509	112.9	118.5
- Vắc xin dùng làm thuốc thú y	1000 Liều		33288	-	20.3
- Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 Viên	55915	358044	96.3	91.2
- Sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng sứ (trừ bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp)	1000 Cái	138	783	103.0	116.3
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	148	927	103.5	107.3
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	158039	903284	101.5	106.0

II. SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP (TIẾP THEO)

	Đơn vị tính	Ước tính		% So sánh	
		Thực hiện tháng 07	Thực hiện 7T 2017	$\frac{T\ 07/2017}{T\ 06/2017}$	$\frac{7T\ 2017}{7T\ 2016}$
- Tấm lợp bằng kim loại	Tấn	13178	79044	90.1	105.7
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	M ²	569	4671	68.3	3.1
- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun có thể kết nối với máy xử lý dữ liệu	Cái	580235	3218873	107.4	107.7
- Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	184	1088	105.3	93.4
- Thiết bị và dụng cụ quang học khác chưa được phân vào đâu	1000 Cái	1695	10292	111.4	127.3
- Động cơ xoay chiều khác, đa pha có công suất bằng 750W	Chiếc	3744	23888	103.5	94.8
- Máy biến thế điện sử dụng điện môi lỏng các loại	Chiếc	333	1845	114.4	125.6
- Máy biến áp dùng cho thiết bị đo lường có công suất = 1 kVA	Chiếc	1908	13961	107.7	93.5
- Máy biến thế điện khác có công suất > 16 kVA	Chiếc	164	584	100.6	71.0
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	7	42	116.7	60.9
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	Cái	66312	399079	89.3	110.2
- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái... công suất không quá 125W	1000 Cái	228	2539	66.7	111.7
- Xe có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén chơ được từ 10 người trở lên với tổng tải trọng = 6 tấn	Chiếc	708	6065	101.6	114.4
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong kiểu piston các loại	Chiếc	1161	7310	99.1	88.7
- Thiết bị khác dùng cho động cơ của xe có động cơ	1000 Cái	593	3634	101.7	99.5
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	35389	231593	103.8	108.9
- Xe mô tô, xe máy có gắn động cơ phụ trợ với động cơ piston đốt trong xi lanh > 50 cc nhưng = 250cc	Chiếc	76341	574181	104.7	101.2
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	11401	75576	103.1	115.8
- Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	11178	83684	100.0	118.0
- Giường bằng gỗ các loại	Chiếc	25844	175068	100.0	99.5
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	37345	284116	100.0	123.7
- Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	683371	4560312	96.1	129.4
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1350	8573	103.4	109.4
- Nước uống được	1000 M ³	20507	137358	103.2	100.6

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ

I. TỔNG MỨC LƯU CHUYỂN HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG XÃ HỘI

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 07	Thực hiện 7T 2017	$\frac{T\ 07/2017}{T\ 06/2017}$	$\frac{7T\ 2017}{7T\ 2016}$
1. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	188684	1294569	100.4	107.5
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	54800	377518	100.2	109.2
+ Kinh tế ngoài nhà nước	125014	855476	100.6	106.7
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8870	61575	100.2	107.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	128900	895805	100.5	105.9
+ Khách sạn - nhà hàng	4135	28910	100.8	108.9
+ Du lịch lữ hành	835	5822	101.3	104.5
+ Dịch vụ	54814	364032	100.3	111.5
2. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	44590	303632	100.5	107.2
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>				
+ Kinh tế nhà nước	6215	41962	100.4	106.5
+ Kinh tế ngoài nhà nước	33675	229284	100.5	107.4
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	4700	32386	100.2	106.5
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>				
+ Thương nghiệp	22500	152896	100.3	107.3
+ Khách sạn - nhà hàng	4135	28910	100.8	108.9
+ Du lịch lữ hành	835	5822	101.3	104.5
+ Dịch vụ	17120	116004	100.6	106.7
3. Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
+ Kinh tế Nhà nước	13.9	13.8	-	-
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	75.5	75.5	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	10.6	10.7	-	-

II. KIM NGẠCH XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% so sánh	
	Thực hiện tháng 07	Thực hiện 7T 2017	T 07/2017 T 06/2017	7T 2017 7T 2016
Tổng kim ngạch XK trên địa bàn	980	6668	102.2	110.0
<i>Trong đó: XK địa phương</i>	<i>814</i>	<i>5533</i>	<i>102.2</i>	<i>112.4</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	182	1240	101.8	99.4
- Kinh tế ngoài nhà nước	308	2092	102.3	105.5
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	490	3336	102.2	117.8
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Hàng nông sản	98	601	98.8	101.2
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>35</i>	<i>213</i>	<i>85.4</i>	<i>133.3</i>
+ Cà phê	19	180	90.5	106.9
+ Hạt tiêu	11	72	86.7	82.6
+ Chè	8	48	98.5	111.9
- Hàng may, dệt	125	786	103.4	92.7
- Giày dép các loại và SP từ da	22	140	97.8	95.7
- Hàng điện tử	56	344	102.7	144.6
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	127	916	103.5	120.7
- Hàng thủ công mỹ nghệ	17	108	98.1	107.5
- Xăng dầu (tạm nhập, tái xuất)	52	419	98.3	150.8
- Máy móc thiết bị phụ tùng	153	930	102.7	124.8
- Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	30	206	103.6	98.6
- Phương tiện vận tải và phụ tùng	78	528	102.9	129.2
- Hàng hoá khác	222	1690	103.1	97.3

III. KIM NGẠCH NHẬP KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Đơn vị tính: Triệu USD

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 07	Thực hiện 7T 2017	T 07/2017 T 06/2017	7T 2017 7T 2016
Tổng kim ngạch NK trên địa bàn	2404	16497	99.5	119.7
<i>Trong đó: NK địa phương</i>	<i>1076</i>	<i>7322</i>	<i>99.5</i>	<i>119.7</i>
Chia theo thành phần kinh tế				
- Kinh tế nhà nước	1468	10122	99.3	120.2
- Kinh tế ngoài nhà nước	408	2820	99.9	122.2
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	528	3555	99.7	116.6
Chia theo nhóm hàng chủ yếu				
- Máy móc thiết bị, phụ tùng	580	3758	99.9	110.5
- Vật tư, nguyên liệu (trừ xăng dầu)	774	5248	99.4	108.3
<i>Trong đó: + Sắt thép</i>	<i>135</i>	<i>941</i>	<i>98.8</i>	<i>110.5</i>
+ Phân bón	14	129	104.3	104.8
+ Hoá chất	38	233	98.5	135.5
+ Chất dẻo	54	466	101.6	111.0
+ Xăng dầu	310	2090	97.1	129.6
- Hàng hoá khác	1050	7491	99.4	135.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

IV. HOẠT ĐỘNG NGÀNH VẬN TẢI

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 07	Thực hiện 7T 2017	$\frac{T\ 07/2017}{T\ 06/2017}$	$\frac{7T\ 2017}{7T\ 2016}$
1. Doanh thu (Tỷ đồng)	6706	46003	100.5	107.3
a. Chia theo thành phần kinh tế				
+ Kinh tế Nhà nước	991	6785	101.4	106.7
+ Kinh tế ngoài Nhà nước	4277	29255	100.5	107.5
+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1438	9963	100.2	107.4
b. Chia theo ngành hoạt động				
+ Vận tải hàng hoá	2374	16271	100.7	108.0
+ Vận tải hành khách	1123	7600	100.9	107.3
+ Hỗ trợ vận tải (cảng, b.xếp, đại lý vận tải...)	3209	22132	100.3	106.8
2. Sản lượng				
- Khối lượng hàng hoá vận chuyển (Triệu T)	58	395	101.0	108.0
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển (Triệu T.Km)	4713	32241	100.4	108.9
- Số lượt hành khách vận chuyển (Triệu HK)	44	303	100.5	106.2
- Số lượt HK luân chuyển (Triệu HK.Km)	1343	9054	100.8	109.5

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

	Ước tính		% So sánh	
	Thực hiện tháng 07	Thực hiện 7T 2017	$\frac{T\ 07/2017}{T\ 06/2017}$	$\frac{7T\ 2017}{7T\ 2016}$
A. Doanh thu (Tỷ đồng)	4970	34732	100.9	108.2
<i>I. Phân theo loại hình kinh tế</i>				
1. Kinh tế nhà nước	199	1481	99.0	101.7
2. Kinh tế ngoài nhà nước	4026	27915	101.1	108.9
3. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	745	5336	100.5	106.5
<i>II. Phân theo ngành hoạt động</i>				
1. Doanh thu lưu trú	725	5079	100.3	102.9
2. Doanh thu ăn uống	3410	23831	100.9	110.3
3. Doanh thu lữ hành	835	5822	101.3	104.5
B. Khách du lịch (1000 Lượt khách)				
<i>I. Khách đến Hà Nội</i>	1069	7706	101.7	107.7
a. Khách trong nước	821	5718	100.3	104.9
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	373	2588	100.3	108.3
- Khách ngủ qua đêm	448	3129	100.3	102.2
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	248	1988	106.7	116.8
<i>II. Khách do cơ sở lữ hành phục vụ</i>	139	987	101.6	118.0
- Khách quốc tế	68	526	101.2	121.3
- Khách trong nước	71	461	102.0	114.6

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, GIÁ VÀNG VÀ ĐÔ LA MỸ TẠI HÀ NỘI

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng Sáu so với			Bình quân cùng kỳ
	Tháng trước	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm trước	
1. Chỉ số giá tiêu dùng	100.23	101.96	99.21	103.53
- Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100.92	97.68	97.07	99.02
+ Lương thực	99.59	101.53	100.77	102.84
+ Thực phẩm	101.43	96.33	95.53	97.97
+ Ăn uống ngoài gia đình	100.00	100.02	100.00	100.55
- Đồ uống và thuốc lá	100.11	102.17	101.90	102.20
- May mặc, mũ nón, giày dép	100.01	100.99	100.13	101.23
- Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	99.95	102.13	101.30	102.67
- Thiết bị và đồ dùng gia đình	100.12	101.27	100.76	101.28
- Thuốc và dịch vụ y tế	100.05	127.07	100.16	135.36
- Giao thông	98.66	101.97	100.78	107.57
- Bưu chính viễn thông	99.96	99.96	99.96	99.92
- Giáo dục	100.00	111.47	100.00	110.88
- Văn hoá, giải trí và du lịch	100.04	101.59	101.08	101.18
- Hàng hoá và dịch vụ khác	100.59	102.04	101.39	101.92
2. Chỉ số giá vàng	98.77	96.98	101.76	104.59
3. Chỉ số giá Đô la Mỹ	100.13	101.92	100.21	101.67

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
 Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
 ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	Đơn vị tính	Chính thức vụ đông xuân 2016	Ước tính vụ đông xuân 2017	% So sánh
I. Nông nghiệp				
1. Trồng trọt				
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha			
- Lúa	"	99453	96903	97.4
- Ngô	"	15877	14896	93.8
- Khoai lang	"	3126	2836	90.7
- Đậu tương	"	11125	7308	65.7
- Rau các loại	"	23635	24736	104.7
Năng suất	Tạ/ha			
- Lúa	"	60.9	61.3	100.7
- Ngô	"	49.2	49.4	100.5
- Khoai lang	"	100.0	105.9	105.9
- Đậu tương	"	15.6	17.3	111.3
- Rau các loại	"	210.7	215.7	102.4
Sản lượng	Tấn			
- Lúa	"	605656	594370	98.1
- Ngô	"	78064	73572	94.2
- Khoai lang	"	31274	30046	96.1
- Đậu tương	"	17324	12664	73.1
- Rau các loại	"	497980	533477	107.1
2. Chăn nuôi (*)				
- Đàn Trâu	1000 con	25	24	96.8
- Đàn Bò	"	147	138	94.2
- Đàn Lợn	"	1543	1641	106.4
- Đàn gia cầm	Triệu con	27	28	105.4
II. Lâm nghiệp				
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	4927	5043	102.4
- Sản lượng củi khai thác	Ste	28900	29389	101.7
III. Thủy sản				
- Diện tích thủy sản nuôi trồng	Ha	12126	12230	100.9
- Sản lượng thủy sản	Tấn	44519	47423	106.5

TÌNH HÌNH TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

	Đơn vị tính	Tháng 06/2017
1. Số vụ phạm pháp hình sự	Vụ	462
<i>Trong đó:</i>		
- Số vụ khám phá	Vụ	354
- Đối tượng bị bắt giữ	người	518
2. Tội phạm pháp kinh tế		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	93
- Đối tượng bị bắt giữ	người	95
3. Tội phạm ma túy		
- Số vụ phát hiện và bắt giữ	Vụ	235
- Đối tượng bị bắt giữ	người	297
4. Tội phạm môi trường		
- Số vụ phát hiện và xử lý	Vụ	439
- Đối tượng bị xử lý	người	488
5. Trật tự an toàn giao thông		
- Số vụ tai nạn	Vụ	108
- Số người chết	Người	47

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Thực hiện tháng 06/2017	Ước tính tháng 07/2017	% So sánh	
			$\frac{T\ 07/2017}{T\ 06/2017}$	$\frac{T\ 07/2017}{T\ 12/2016}$
I. Nguồn vốn huy động	1733074	1761987	101.7	107.1
1. Tiền gửi	1612091	1640201	101.7	107.4
- Tiền gửi tiết kiệm	624371	636234	101.9	108.5
- Tiền gửi thanh toán	987720	1003967	101.6	106.7
2. Phát hành giấy tờ có giá	120983	121786	100.7	103.6
Trong đó: Đồng Việt Nam	120836	121631	100.7	103.6
II. Tổng dư nợ	1582046	1610544	101.8	110.1
- Dư nợ ngắn hạn	876693	890779	101.6	108.1
- Dư nợ trung và dài hạn	705353	719765	102.0	112.6

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội

ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150

THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: Tỷ đồng

	Ước thực hiện 7T năm 2017	% so sánh	
		<u>7T 2017</u> D.toán năm	<u>7T 2017</u> 7T 2016
I. TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	103732	55.1	112.3
1. Thu dầu thô	1398	77.6	121.8
2. Thu nội địa không kể dầu thô	101974	54.9	112.2
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DNNN Trung ương	20060	35.6	90.8
- Khu vực DNNN địa phương	1376	52.3	105.2
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	13579	57.9	106.0
- Khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	19505	55.9	114.0
- Thu lệ phí trước bạ	3138	62.4	87.5
- Thuế thu nhập cá nhân	10903	56.8	117.9
- Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách	3998	56.7	165.5
- Thu tiền sử dụng đất	16939	84.7	103.7

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI
Số 1 - Hàn Thuyên - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT: 04.38254239 - Fax: 04.38246150